CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***756 564***	***164 139***	***592 425***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**76 770**	**28 732**	**48 038**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***29 878***	***28 732***	***1 146***			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	21/10	1448/10		VIỆT THUẬN 215-02	CÁM 6A.14	21 300	20 948	352	24/10		MỚN: 21.181,06
2		COALIMEX	22/10	1454/10	31/10	HD 1823	CÁM 5A.1	1 850	1 846	4	24/10	PTCB	
3		ĐẠM NINH BÌNH	22/10	1456/10	31/10	NB 8902 (MẶT TRỜI VIỆT 05)	CÁM 4A.1	2 380	2 330	50	24/10		MỚN: 2.354,90
4		ĐẠM HÀ BẮC	23/10	1457/10	31/10	TĐ 35-3	CÁM 5A.10	2 368	2 347	21	24/10		
5		VTT	21/10	1374/10	31/10	BN 1818	CỤC XÔ 1C	1 980	1 261	719	RÓT DỞ	TD	GIA HẠN L1
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***46 892***		***46 892***			
1		COALIMEX	01/10	1346/9	15/10	BN 0695	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
2		SÔNG HỒNG	01/10	1351/9	05/10	HD 3529	CÁM 4A.1	2 300		2 300		TD	GIA HẠN L1
3		SÔNG HỒNG	18/10	1347/9	31/10	BN 0962	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		SÔNG HỒNG	18/10	1226/9	31/10	BN 1498	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L2
5		KDT MIỀN BẮC	20/10	1350/9	31/10	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L2
6		SÔNG HỒNG	24/10	1385/10	31/10	BN 1348	CỤC XÔ 1C	993		993		TD	GIA HẠN L1
7		V TRACO	02/10	1360/10	17/10	BN 2635	CỤC XÔ 1C	900		900		TD	
8		VTT	02/10	1362/10	17/10	BN 2269	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
9		ĐT TM&DV	03/10	1370/10	18/10	BN 0979	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
10		ĐT TM&DV	03/10	1371/10	18/10	BN 1809	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
11		CROMIT	04/10	1375/10	19/10	QN 6236	CÁM 4A.1	900		900		TD	THAY 1203/8
12		SÔNG HỒNG	06/10	1384/10	20/10	BN 1936	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
13		ĐT TM&DV	07/10	1400/10	22/10	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
14		KDT MIỀN BẮC	08/10	1402/10	23/10	NB 6489	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
15		XDCN MỎ	08/10	1404/10	23/10	BN 2022	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
16		COALIMEX	11/10	1407/10	26/10	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
17		V TRACO	16/10	1430/10	31/10	BN 2625	CỤC XÔ 1C	900		900		TD	THAY 1361/10
18		V TRACO	16/10	1431/10	31/10	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	THAY 1361/10
19		KDT BẮC THÁI	18/10	1441/10	31/10	BN 1881	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	
20		KDT BẮC THÁI	18/10	1442/10	31/10	BN 1363	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	
21		KDT BẮC THÁI	18/10	1443/10	31/10	NB 8111	CÁM 1	1 986		1 986		TD	
22		THAN MIỀN NAM	23/10	1460/10	31/10	VINH QUANG 268	CỤC XÔ 1C	1 920		1 920		TD	
23		ĐIỆN THÁI BÌNH 2	23/10	1461/10	31/10	TĐ 76 (QN 5540)	CÁM 5A.10	4 417		4 417			
24		ĐẠM HÀ BẮC	23/10	1463/10	31/10	QN 4320	CÁM 5A.10	1 700		1 700			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		DVVT QUẢNG NINH	23/10	1464/10	31/10	HD 1213	CÁM 4B.1	2 150		2 150		TD	
26		KDT BẮC THÁI	24/10	1466/10	31/10	BN 1079	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	THAY 1323/9
27		KDT BẮC THÁI	24/10	1467/10	31/10	BN 1368	CÁM 1	1 080		1 080		TD	THAY 1254/9
28		ĐIỆN NGHI SƠN	24/10	1468/10		HẢI NAM 19	CÁM 5A.10	4 850		4 850			
29		KDT BẮC THÁI	24/10	1469/10	31/10	BN 0746	CÁM 1	920		920		TD	THAY 1254/9
30		ĐIỆN THÁI BÌNH 2	24/10	1470/10		HD 8998 (TĐ MINH KHÔI 02)	CÁM 5A.10	5 616		5 616			
	Tàu chuyển tải							**128 650**	**23 253**	**105 397**			
	Tàu đang làm hàng							***23 300***	***23 253***	***47***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/10	1416/10		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.10	23 300	23 253	47	24/10		CLM: 23.253,61
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***105 350***		***105 350***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	18/10	1438/10		PACIFIC 01	CÁM 6A.1	27 600		27 600			TTHG: 17.000 - KVCP: 10.600
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	21/10	1447/10		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.1	29 850		29 850			TTCO: 23.000 - KVCP: 6.850
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	23/10	1458/10		HẢI NAM 88	CÁM 6A.14	23 000		23 000			KDTCP: 10.000 - KVCP: 10.000 - CLM: 3.000
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	23/10	1462/10		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	24 900		24 900			TTHG: 12.000 - KVCP: 12.900
II	**KHO CẢNG HC-MD**							**74 435**	**5 313**	**69 122**			
	Tàu đã làm hàng							***8 363***	***5 313***	***3 050***			
1		HHVN	17/10	722/10	31/10	BN 1829	Cục don 8C	1 663	1 685	- 22	24/10	TD	TTCO
2		DVVTQN	21/10	861/10	31/10	BN 2112	Cám 8A	1 100	1 092	8	24/10	TD	ĐN- CS
4		XNK THAN	22/10	916/10	31/10	BN 1826	Cám 8A	1 000	985	15	24/10	TD	ĐN- CS
3		KDT HÀ BẮC	24/10	992/10	31/10	BN 2369	Cám 7B	2 400	1 118	1 282	Dở	PT	CS
5		ĐT TM VÀ DV	21/10	883/10	31/10	Châu thành ship 27	Cám 8A	1 100	432	668	Dở	TD	ĐN- CS
6		ĐT TM VÀ DV	21/10	883/10	31/10	Châu thành ship 27	CỤC XỐ 1B	1 100		1 100	Dở	TD	TN
	Tàu đã làm lệnh							***66 072***		***66 072***			
1		CROMIT CỐ ĐỊNH	01/10	1031/9	15/10	BN 2139	Cám 8a	1 275		1 275		TD	ĐN-CS
2		KDT CẦU ĐUỐNG	01/10	946/9	15/10	BN 2189	Cám 8a	1 380		1 380		TD	ĐN-CS
3		KDT HÀ BẮC	01/10	950/9	15/10	BN 0937	Cám 7b	1 170		1 170		PT	CS
4		HÀNG HAI Việt Nam!	01/10	960/9	15/10	BN 1718	Cám 8a	1 506		1 506		TD	ĐN-CS
5		THAN SÔNG HỒNG	01/10	20/10.	15/10	BN 0869	Cám 8a	1 000		1 000		TD	THAY 898/9
6		CROMIT CỐ ĐỊNH	01/10	22/10.	15/10	HD 1188	Cám 8a	1 900		1 900		TD	ĐN-CS
7		KDT CẦU ĐUỐNG	01/10	946/9	15/10	BN 2189	Cám 8a	1 380		1 380		TD	ĐN-CS
8		CP HH VIỆT NAM	02/10	1024/8	16/10	BN 2012	Cám 8A	1 972		1 972		TD	ĐN-CS (GIA HẠN L2)
9		CROMIT CỐ ĐỊNH	02/10	22-B/10	16/10	HD 1188	Cám 8A	1 900		1 900		TD	ĐN-CS
10		ĐTTM&DV	03/10	93/10	17/10	BN 2128	Cục 1 A	1 050		1 050		TD	ĐN-CS

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
11		KDT HÀ BẮC	03/10	1014/9	17/10	BG 0668	Cám 7b	1 950		1 950		PT	CS
12		DT TM VÀ DV	06/10	221/10	20/10	VINH QUANG 568	Cục xô 1b	1 000		1 000		TD	ĐN-CS
13		DT TM VÀ DV	06/10	221/10	20/10	VINH QUANG 568	Cám 8a	950		950		TD	ĐN-CS
14		CP VẬN TẢI THUỶ	06/10	224/10	20/10	BN 0737	Cục xô 1b	1 050		1 050		TD	ĐN-CS
15		CPXNKT	07/10	233/10	21/10	BN 1386	Cám 8A	1 000		1 000		TD	ĐN-CS
16		CPVTT	07/10	259/10	21/10	HD 1188	Cục don 8c	1 900		1 900		TD	TTTCO
17		ĐTTM&DV	07/10	539/9	21/10	HN 2097	Cục xô 1b	1 050		1 050		TD	ĐN-CS
18		VT&KDT	07/10	267/10	21/10	QUANG VINH 268	Cục xô 1b	1 920		1 920		TD	ĐN-CS
19		KDT MIỀN BẮC	08/10	302/10	22/10	NB 2458	Cám 8B	1 600		1 600		PT	ĐN CS
20		XDCN- MỎ	08/10	329/10	22/10	BN 1368	Cục 1B	1 000		1 000		TD	TN
21		CROMIT CĐ TH	09/10	376/10	23/10	HD 2095	Cám 8A	1 980		1 980		TD	ĐN-CS
22		CROMIT CĐ TH	09/10	377/10	23/10	HD 2266	Cám 8A	1 979		1 979		TD	ĐN-CS
23		ĐTTM&DV	10/10	440/10	24/10	BN 1758	Cục xô 1a	525		525		TD	ĐN-CS (thay 128/9)
24		ĐTTM&DV	10/10	440/10	24/10	BN 1758	Cục xô 1b	525		525			
25		VT&KDT	11/10	500/10	25/10	BN 1368	Cám 8A	950		950		TD	ĐN-CS
26		ĐTTM&DV	12/10	508/10	26/10	BN 1336	Cục xô 1B	1 020		1 020		TD	CS
27		KDTMB	14/10	591/10	27/10	NB 6473	Cám 8B	1 600		1 600		PT	ĐN-CS
28		XNK THAN	15/10	661/10	31/10	BN 0719	Cám 8A	1 000		1 000		TD	
29		KDT CẦU ĐUỐNG	18/10	748/10	31/10	BN 1746	Don 8C	1 000		1 000		TD	TTCO
30		ĐT TM DV	19/10	823/10	31/10	BN 1348	Cục 1C	993		993		TD	CS
31		KDT NINH BÌNH	19/10	820/10	31/10	NB 6487	Cục 1B	1 000		1 000		TD	ĐN CS
32		PACIFIC 01	20/10	6675.		HD 3965	Cám 6a.1	5 400		5 400		CTAI	
33		DV VT QN	21/10	816/10	31/10	BN 2112	Cám 8A	1 100		1 100		TD	ĐN CS
34		VT THUỶ	21/10	877/10	31/10	HD 3529	Don 8C	2 300		2 300		TD	TTCO
35		VT THUỶ	21/10	878/10	31/10	BN 0988	Cục 1A	1 050		1 050		TD	ĐN CS
36		CP HH VN	21/10	885/10	31/10	BN 1309	Don 8C	1 080		1 080		TD	TTCO
37		THAN SÔNG HỒNG	22/10	895/10	31/10	BN 1858	Cục xô 1A	1 000		1 000		TD	ĐN-CS
38		PACETIC 01	22/10	6 705		SƠN HẢI 10	Cám 6.a1	3 650		3 650		C.Tải	
39		KDT HÀ NỘI	23/10	883/10	31/10	BN 2225	Cục Xô 1B	1 000		1 000		TD	CS
40		KDT CẦU ĐUỐNG	23/10	527/10	31/10	BN 0869	Cục Xô 1A	1 000		1 000		TD	ĐN-CS (GH lần 1)
41		KDT HẢI PHÒNG	23/10	975/10	31/10	HD 2876	Cám 8A	2 000		2 000		TD	ĐN-CS
42		KDT CẦU ĐUỐNG	23/10	974/10	31/10	BN 2519	Cục Xô 1B	1 000		1 000		TD	TN
43		THAN SÔNG HỒNG	24/10	1014/10	31/10	BN 0646	Cám 8A	1 060		1 060		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
44		XDCN MỎ	24/10	996/10	31/10	QN 9379	Cám 8A	1 926		1 926		TD	ĐN-CS (Thay 670/10)
45		CROMIT CỐ ĐỊNH	24/10	1002/10	31/10	HD 1818	Cám 8A	1 981		1 981		TD	ĐN-CS
III	**KHO KHE DÂY**							**23 451**	**5 742**	**17 709**			
	Tàu đã làm hàng							***5 775***	***5 742***	***33***			
1		MIỀN BẮC	23/10	956	31/10	BN - 2518	CÁM 8B	1 685	1 674	11	24/10	TD	ĐN - CS
2		ĐIỆN VĨNH TÂN	23/10	6 723		SƠN HẢI 08	CÁM 6A.14	4 090	4 068	22	24/10		HAI NAM 88
	Tàu đã làm lệnh							***17 676***		***17 676***			
1		CẦU ĐUỐNG	03/10	88	17/10	BN - 2228	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS - THAY TB 526/9
2		CP VT THUỶ	02/10	31	16/10	BN - 1858	CỤC 1A	1 050		1 050		TD	ĐN - CS (RÚT THỦ TỤC)
3		VT THUỶ	04/10	108	18/10	BN - 0979	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	ĐN - CS (RÚT THỦ TỤC)
4		CP DVVT QUẢNG NINH	04/10	122	18/10	BN - 2308	CÁM 8A	1 650		1 650		TD	ĐN - CS
5		CP ĐTTM&DV	09/10	371	23/10	BN - 1916	CỤC 1A	1 250		1 250		TD	ĐN - CAO SƠN (RÚT THỦ TỤC)
6		HẢI PHÒNG	10/10	398	24/10	BN - 2006	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS (RÚT THỦ TỤC)
7		CP ĐTTM&DV	14/10	596	28/10	BN - 0679	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THỐNG NHẤT
8		CP ĐTTM&DV	14/10	597	28/10	BN - 1758	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	ĐN - CAO SƠN
9		CẦU ĐUỐNG	18/10	789	31/10	BN - 1336	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS (RÚT THỦ TỤC)
10		KDT HÀ NỘI	19/10	818	31/10	BN - 1996	CỤC 1A	1 950		1 950		TD	THAY TB 323/9 (RÚT THỦ TỤC)
11		CP DVVT QUẢNG NINH	22/10	898	31/10	QN - 7956	CÁM 8A	1 980		1 980		TD	ĐN - CS
12		CROMIT THANH HOÁ	23/10	966	31/10	HD - 5288	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	ĐN - CS - THAY TB 377/10
13		KDT HÀ NỘI	23/10	977	31/10	BN - 2003	CỤC XỔ 1A	1 596		1 596		TD	ĐN - CS - THAY TB 818/10
IV	**KHO BẢO NGUYÊN**							**3 690**	-	**3 690**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***3 690***		***3 690***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	20/10	835/10	31/10	QN 5634	CÁM 5B.14	1 790		1 790			
2		DVVT QUẢNG NINH	23/10	948/10	31/10	BN 2339	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	
V	**KHO CẢNG KM6**							**5 238**	**2 980**	**2 258**			
	Tàu đã làm hàng							***2 988***	***2 980***	***8***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	23/10	972	31/10	BN 2565	Cám 5a.1	1 958	1 954	4	24/10	CBPT	
2		VTT VINACOMIN	23/10	960	31/10	BN 1309	Don 8b	1 030	1 026	4	24/10	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***2 250***		***2 250***			
1		TM DV VINACOMIN	23/10	946	31/10	BN 2196	Cục 1b	1 300		1 300		TD	Nguồn QH
2		VTT VINACOMIN	24/10	1016	31/10	BN 2365	Cục 1b	950		950		TD	Nguồn QH
VI	**CẢNG LÀNG KHÁNH**							**81 383**	**46 221**	**35 162**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng							***53 640***	***46 221***	***7 419***			
1		ĐẠM NINH BÌNH	22/10	913/10/HG	31/10	NB 6339	CÁM 4A.1	4 000	3 971	29	24/10		
2		KDT HÀ NAM NINH	22/10	914/10/HG	31/10	BN 2662	CÁM 4A.1	1 952	1 942	10	24/10	PTCB	
3		KDT HÀ NAM NINH	22/10	899/10/HG	31/10	BN 2123	CÁM 5A.1	1 636	1 623	13	24/10		
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HẢI NAM 88)	21/10	6 692		VTRACO 28	CÁM 6A.1	3 900	3 854	46	24/10		
5		KDT MIỀN BẮC	22/10	929/10/HG	31/10	HP 5806	CÁM 6A.1	5 064	4 969	95	24/10	PTCB	
6		ĐẠM NINH BÌNH	22/10	912/10/HG	31/10	NB 6661	CÁM 4A.1	1 903	1 890	13	24/10		
7		KDT MIỀN BẮC	22/10	906/10/HG	31/10	NB 6490	CÁM 6A.1	1 870	1 859	11	24/10	PTCB	
8		CP XNK THAN VINACOMIN	22/10	939/10/HG	31/10	QN 8236	CÁM 5B.1	3 350	3 302	48	24/10	PTCB	
9		KDT HÀ NAM NINH	22/10	925/10/HG	31/10	BN 1626	CÁM 4B.1	917	904	13	24/10	PTCB	
10		KDT HẢI PHÒNG	22/10	907/10/HG	31/10	HP 5925	CÁM 5B.1	1 550	1 508	42	24/10	PTCB	
11		KDT NINH BÌNH	23/10	969/10/HG	31/10	BN 1879	CÁM 8A	1 000	992	8	24/10		
12		KHO VẬN ĐÁ BẠC (ĐC)	21/10	882/10/HG	31/10	CỬA ÔNG 02	CÁM 5A.1	2 300	2 282	18	24/10	PTCB	
13		KDT MIỀN BẮC	22/10	924/10/HG	31/10	NB 8319	CÁM 5A.1	1 750	1 747	4	24/10	PTCB	
14		KDT HÀ NAM NINH	22/10	928/10/HG	31/10	BN 2638	CÁM 5B.1	1 900	1 852	48	24/10	PTCB	
15		KDT HẢI PHÒNG	23/10	950/10/HG	31/10	HP 4852	CÁM 5B.1	1 350	1 344	6	24/10	PTCB	
16		KDT HÀ NAM NINH	22/10	930/10/HG	31/10	BN 2366	CÁM 5B.1	1 930	1 653	277	DỞ	PTCB	
17		KDT MIỀN BẮC	24/10	982/10/HG	31/10	HP 5795	CÁM 5B.1	5 068	2 906	2 162	DỞ	PTCB	
18		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	22/10	940/10/HG	31/10	BN 2388	CÁM 8A	1 520	1 323	197	DỞ	TD	
19		KDT HÀ NAM NINH	22/10	927/10/HG	31/10	BN 2618	CÁM 4A.1	1 696	862	834	DỞ	PTCB	
20		KDT HẢI PHÒNG	23/10	951/10/HG	31/10	HP 4850	CÁM 6A.1	1 100	606	494	DỞ	PTCB	
21		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (HẢI NAM 88)	21/10	6 692		QN 1176	CÁM 6A.1	3 880	1 954	1 926	DỞ		
22		ĐẠM NINH BÌNH	22/10	935/10/HG	31/10	NB 6695	CÁM 4A.1	4 004	2 880	1 124	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh							***27 743***		***27 743***			
1		KDT NINH BÌNH	19/10	817/10/HG	31/10	BN 2025	CỤC DON 7C	1 000		1 000		TD	
2		KDT NINH BÌNH	22/10	911/10/HG	31/10	BN 0719	CỤC DON 7C	1 000		1 000		TD	
3		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	23/10	947B/10/HG	31/10	TĐ 08 TT	CÁM 4A.1	2 200		2 200			
4		KDT HÀ NAM NINH	23/10	945/10/HG	31/10	HY 0461	CÁM 5A.1	1 830		1 830		PTCB	
5		ĐẠM NINH BÌNH	23/10	959/10/HG	31/10	NB 6489	CÁM 4A.1	1 046		1 046			
6		KDT HÀ NAM NINH	23/10	923/10/HG	31/10	NĐ 2858	CÁM 4A.1	1 350		1 350		PTCB	
7		CBT QUẢNG NINH	24/10	988/10/HG	31/10	QN 9295	CÁM 5B.1	1 440		1 440		PTCB	
8		KDT MIỀN BẮC	24/10	985/10/HG	31/10	HP 5915	CÁM 8A	2 376		2 376		PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
9		KDT MIỀN BẮC	24/10	984/10/HG	31/10	HP 5776	CÁM 6A.1	5 064		5 064		PTCB	
10		ĐẠM NINH BÌNH	24/10	995/10/HG	31/10	NB 2359	CÁM 4A.1	1 670		1 670			
11		KDT HẢI PHÒNG	23/10	1004/10/HG	31/10	HP 4854	CÁM 4A.1	1 350		1 350		PTCB	
12		KDT HÀ NAM NINH	24/10	1003/10/HG	31/10	BN 2332	CÁM 5A.1	1 937		1 937		PTCB	
13		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	24/10	1005/10/HG	31/10	HD 5781	CÁM 6A.10	3 580		3 580			
14		KDT HÀ NAM NINH	24/10	1009/10/HG	31/10	NDD 3168	CÁM 5B.1	1 900		1 900		PTCB	
VII		**CẢNG ĐIỀN CÔNG**						**55 502**	**12 734**	**42 768**			
		Tàu đã làm hàng						***12 820***	***12 734***	***86***			
1		CP VT THỦY VINACOMIN	19/10	824/10/UB	31/10	BN 1386	CỤC 4B.3	1 100	1 096	4	24/10	TD	
2		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 744		CỬA ÔNG 06	CỤC 5B.2	2 300	2 266	34	24/10		
3		KDT NINH BÌNH	24/10	1015/10/UB	31/10	NB 8305	CÁM 5B.3	3 000	2 985	15	24/10		
4		KDT CẦU ĐUỐNG	24/10	981/10/UB	31/10	BN 2567	CÁM 5B.3	1 790	1 782	8	24/10	PTCB	
5		KDT HÀ NAM NINH	24/10	1010/10/UB	31/10	QN 8233	CÁM 5B.3	1 620	1 608	12	24/10	PTCB	
6		KDT HÀ BẮC	24/10	1011/10/UB	31/10	QN 8109	CÁM 5B.3	1 510	1 497	13	24/10	PTCB	
7		CBT QUẢNG NINH	23/10	961/10/UB	24/10	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500	1 499	1	24/10	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						***42 682***		***42 682***			
1		CP HÀNG HẢI VIỆT NAM	5/10	188/10/UB	19/10	BN 1158	CÁM 8C	1 069		1 069		TD	
2		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	5/10	192/10/UB	19/10	HD 2056	CỤC 4B.3	1 250		1 250		TD	
3		CP XNK THAN VINACOMIN	6/10	183B/10/UB	20/10	QN 8539	CÁM 7A	1 190		1 190		PTCB	
4		CP VT THỦY VINACOMIN	11/10	459/10/UB	25/10	BN 1858	CỤC 4B.3	1 090		1 090		TD	
5		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	18/10	776/10/UB	31/10	HN 2099	CỤC 2B.2	1 030		1 030		TD	
6		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	18/10	773/10/UB	31/10	HN 2098	CỤC 2B.2	1 300		1 300		TD	
7		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	18/10	04/10/UB	31/10	BN 2335	CỤC 2B.2	1 300		1 300		TD	GIA HẠN LẦN 1
8		KDT HÀ BẮC	20/10	833/10/UB	31/10	QN 8109	CÁM 5B.3	1 510		1 510		PTCB	
9		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	22/10	904/10/UB	31/10	NB 6913	CỤC 2B.2	700		700		TD	
10		KDT BẮC THÁI	22/10	915/10/UB	31/10	QN 7517	CÁM 3B.2	1 300		1 300			
11		KDT BẮC THÁI	22/10	917/10/UB	31/10	BN 2058	CÁM 5B.3	1 000		1 000			
12		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	23/10	963/10/UB	31/10	NB 6870	CỤC XÔ 1A	1 018		1 018		TD	
13		CP THAN SÔNG HỒNG	23/10	978/10/UB	31/10	BN 2006	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	
14		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 744		CẢM PHẢ 20	CỤC 5B.2	3 900		3 900			
15		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 744		CỬA ÔNG 04	CỤC 5B.2	2 300		2 300			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
16		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 744		CỬA ÔNG 01	CỤC 5B.2	2 300		2 300			
17		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 744		CỬA ÔNG 05	CỤC 5B.2	2 300		2 300			
18		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 744		CỬA ÔNG 18	CỤC 5B.2	2 100		2 100			
19		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 745		CỬA ÔNG 19	CỤC 5B.2	2 100		2 100			
20		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 745		BN 1899	CỤC 5B.2	1 980		1 980			
21		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 745		HD 2878	CỤC 5B.2	1 945		1 945			
22		XK (JADE EXPLORER)	24/10	6 745		HD 3833	CỤC 5B.2	2 310		2 310			
23		KDT HÀ NỘI	24/10	986B/10/UB	31/10	BN 0836	CỤC 4A.3	1 000		1 000		TD	
24		KDT NINH BÌNH	24/10	987/10/UB	31/10	NB 6368	CỤC 2B.2	500		500			
25		CBT QUẢNG NINH	24/10	999/10/UB	25/10	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 000		1 000		PTCB	
26		CBT QUẢNG NINH	24/10	999/10/UB	25/10	Ô TÔ	CÁM 5A.3	1 000		1 000		PTCB	
27		XD CÔNG NGHIỆP MỎ	24/10	997/10/UB	31/10	NB 8586	CỤC 4B.3	2 200		2 200		TD	
28		CP THAN SÔNG HỒNG	24/10	1013/10/UB	31/10	HN 1645	CỤC 4B.3	990		990		TD	
VIII	**CẢNG BẾN CÂN**							**7 010**	**1 857**	**5 153**			
	Tàu đã làm hàng							***1 900***	***1 857***	***43***			
1		KDT THANH HÓA	23/10	949/10/MK	31/10	KHÁNH MINH 09	CÁM 7C	1 900	1 857	43	24/10	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***5 110***		***5 110***			
1		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	4/10	123/10/MK	18/10	BN 1296	CÁM 8C	1 200		1 200		TD	
2		CP XNK THAN VINACOMIN	23/10	953/10/MK	31/10	BN 1336	CÁM 8C	1 000		1 000		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	24/10	983/10/MK	31/10	QN 8167	CÁM 7A	1 460		1 460		PTCB	
4		KDT HẢI PHÒNG	24/10	989/10/MK	31/10	HP 5902	CÁM 7A	1 450		1 450		PTCB	
IX	**KHU VỰC HẢI PHÒNG**							**68 755**	**7 120**	**61 635**			
	Tàu đã làm hàng							***7 156***	***7 120***	***36***			
1		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/10	730/10/NQN	31/10	TĐ 15-1	CÁM 5A.14	2 396	2 384	12	24/10		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	20/10	996/10/NQN	31/10	1 TĐ 20	CÁM 6B.1	2 380	2 365	15	24/10		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	21/10	1001/9/NQN	31/10	TĐ 96-4	CÁM 6B.1	2 380	2 371	9	24/10		
	Tàu đã làm lệnh							***61 599***		***61 599***			
1		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	4/10	1027/9/NQN	18/10	HD 6788	CÁM 5A.14	4 000		4 000			GIA HẠN LẦN 1
2		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	12/10	506/10/NQN	26/10	3 TĐ 27	CÁM 5A.14	2 012		2 012			
3		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/10	727/10/NQN	31/10	4 TĐ 89	CÁM 5A.14	2 380		2 380			
4		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	17/10	728/10/NQN	31/10	1 TĐ 09	CÁM 5A.14	3 780		3 780			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
5		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	18/10	766/10/NQN	31/10	VTRACO 30	CÁM 6A.14	3 900		3 900			
6		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	18/10	767/10/NQN	31/10	THĂNG LONG 36	CÁM 6A.14	4 000		4 000			
7		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	18/10	768/10/NQN	31/10	HD 2605	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
8		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	18/10	769/10/NQN	31/10	HD 2276	CÁM 5A.14	3 488		3 488			
9		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	18/10	771/10/NQN	31/10	HD 2882	CÁM 5A.14	4 000		4 000			
10		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	18/10	772/10/NQN	31/10	HD 1928	CÁM 6A.14	3 636		3 636			
11		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	21/10	872/10/NQN	31/10	THĂNG LONG 36 (HN 2236)	CÁM 5A.10	4 000		4 000			
12		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	21/10	865/10/NQN	31/10	1 TĐ 05	CÁM 5A.10	2 392		2 392			
13		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	22/10	888/10/NQN	31/10	THĂNG LONG 68	CÁM 5A.10	3 800		3 800			
14		ĐIỆN HẢI PHÒNG (CP XNK THAN)	23/10	962/10/NQN	31/10	ITASCO 02	CÁM 5A.14	3 000		3 000			
15		ĐIỆN VĨNH TÂN (HẢI NAM 88) CP XNK THAN	24/10	6 746		HD 3158	CÁM 6A.14	3 075		3 075			
16		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	24/10	993/10/NQN	31/10	T'Đ 07 VT	CÁM 5A.10	2 376		2 376			
17		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	24/10	1015/10/NQN	31/10	HD 5588	CÁM 6B.1	5 434		5 434			
18		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	24/10	1008/10/NQN	31/10	T'Đ 18-1	CÁM 6B.1	2 326		2 326			
X	**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**							**196 230**	**25 186**	**171 044**			
	Tàu đã làm hàng							***25 429***	***25 186***	***243***			
1		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (CP XNK THAN)	22/10	889/10/NQN	31/10	HD 5678	CÁM 6A.10	4 125	4 086	39	24/10		
2		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/10	967/10/NQN	31/10	HD 3859	CÁM 5A.10	4 158	4 063	95	24/10		
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	22/10	931/10/NQN	31/10	HẢI LONG 12 (HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996	5 991	5	24/10		
4		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	9/10	6 407	23/10	HUY HOÀNG 838	CÁM 5A.10	3 400	3 402	- 2	24/10		
5		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	21/10	6 682	31/10	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 600	2 599	1	24/10		
6		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 7/10	21/10	6 698	31/10	KHÁNH MINH 01	CÁM 5A.10	2 000	1 892	108	24/10		
7		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 7/10	21/10	6 698	31/10	KHÁNH MINH 999	CÁM 5A.10	3 150	3 151	- 1	24/10		
	Tàu đã làm lệnh							***170 801***		***170 801***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	6/10	6 326	20/10	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 070		3 070			HỦY
2		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	9/10	6 407	23/10	HUY HOÀNG 838	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
3		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	11/10	475/10/NQN	25/10	NB 8895	CÁM 5A.10	1 141		1 141			
4		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	12/10	526/10/NQN	26/10	NB 8859	CÁM 5A.10	4 487		4 487			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 6/10	12/10	6 503	26/10	TÂN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
6		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	14/10	600/10/NQN	28/10	NB 6487	CÁM 5A.10	1 046		1 046			
7		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	14/10	598/10/NQN	28/10	NB 2952	CÁM 4A.1	1 063		1 063			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		ĐIỆN VĨNH TÂN (TRẠM CB& KDT NGHI THIẾT	17/10	1 433	31/10	VIỆT THUẬN 215-07	than antraxit xuất xứ từ Là	19 500		19 500			
9		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	18/10	739/10/NQN	31/10	NB 2737	CÁM 5A.10	965		965			
10		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	18/10	791/10/NQN	31/10	NB 8827	CÁM 4A.1	987		987			
11		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	19/10	799/10/NQN	31/10	TB 1397	CÁM 5A.10	2 452		2 452			
12		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	20/10	845/10/NQN	31/10	HA LONG 79 (QN 9676)	CÁM 5A.10	3 704		3 704			
13		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	20/10	843/10/NQN	31/10	NB 2458	CÁM 5A.10	1 480		1 480			
14		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	21/10	6 682	31/10	KHÁNH MINH 68	CÁM 5A.10	2 670		2 670			
15		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 7/10	21/10	6 698	31/10	MINH TÂN 68	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
16		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	21/10	6 699	31/10	VINACOMIIN 06	CÁM 5A.10	2 950		2 950			
17		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐ	21/10	881/10/NQN	31/10	HN 2269	CÁM 6A.10	4 640		4 640			
18		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	22/10	799/10/NQN	31/10	TĐ 45TT	CÁM 5A.10	3 072		3 072			
19		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	22/10	891/10/NQN	31/10	THIÊN TRƯỜNG 02 (NĐ 4227)	CÁM 5A.10	5 632		5 632			
20		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	22/10	902/10/NQN	31/10	BN 1588	CÁM 5A.14	3 700		3 700			
21		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	22/10	6 718	31/10	MINH HẰNG 262	CÁM 5A.10	4 200		4 200			
22		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	22/10	920/10/NQN	31/10	NB 8827	CÁM 4A.1	987		987			
23		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	22/10	919/10/NQN	31/10	NB 2952	CÁM 4A.1	1 063		1 063			
24		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐ	22/10	943/10/NQN	31/10	HN 1998	CÁM 6A.10	4 940		4 940			
25		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (CP XNK THAN	22/10	942/10/NQN	31/10	HD 6788	CÁM 6A.10	5 850		5 850			
26		Đ DH (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA)	23/10	1459/10/NQN	31/10	TRƯỜNG AN 125	CÁM 6A.14	5 000		5 000			
27		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	23/10	954/10/NQN	31/10	ĐẠI LÂM 01	CÁM 6B.1	4 680		4 680			
28		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	23/10	958/10/NQN	31/10	HD 3974	CÁM 5A.14	4 436		4 436			
29		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	23/10	6 736	31/10	MINH TÂN 68	CÁM 5A.10	3 700		3 700			
30		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 8/10	23/10	6 740	31/10	KHÁNH MINH 01	CÁM 5A.10	2 000		2 000			
31		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 8/10	23/10	6 740	31/10	KHÁNH MINH 19	CÁM 5A.10	2 200		2 200			
32		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/10	968/10/NQN	31/10	TĐ 40 TT	CÁM 5A.10	2 396		2 396			
33		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	23/10	970/10/NQN	31/10	TRƯỜNG AN 18 (QN 7717)	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
34		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	23/10	971/10/NQN	31/10	TĐ 45-3	CÁM 6B.1	3 618		3 618			
35		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	23/10	6 741	31/10	CHÍ THÀNH 69	CÁM 5A.10	3 250		3 250			
36		DẦU KHÍ VIỆT NAM (CB VÀ KDT NGHI THIẾT)	23/10	1465/10/NQN	31/10	TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.14	23 200		23 200			
37		DẦU KHÍ VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	23/10	973/10/NQN	31/10	TĐ 27-1	CÁM 5A.10	4 264		4 264			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 25 THÁNG 10 NĂM 2024

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
38		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	24/10	979/10/NQN	31/10	NB 8859	CÁM 5A.10	4 487		4 487			
39		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	24/10	998/10/NQN	31/10	NB 8895	CÁM 5A.10	1 141		1 141			
40		CP VL XD AN KHÁNH (KDT BẮC THÁI)	24/10	994/10/NQN	30/10	Ô TÔ	CÁM 6A.14	8 000		8 000			
41		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	24/1	6 766	20/10	HÙNG KHÁNH 999	CÁM 5A.10	3 070		3 070			THAY TBRT 6326 NGÀY 6/10
XI	**TÀU XUẤT KHẨU**							**35 450**	**5 000**	**30 450**			
	Tàu đã làm hàng							***8 250***	***5 000***	***3 250***			
1		THÁI LAN	14/10	36/10/XK		MV SPLENDOR KEELUNG	CÁM 3B.1	8 250	5 000	3 250	RÓT DỞ		TTCO: 8.250
	Tàu đã làm lệnh							***27 200***		***27 200***			
1		INDONESIA	24/10	36/10/XK		JADE EXPLORER	CỤC 5B.2	27 200		27 200			KVĐB: 27.200
XII	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu chưa làm hàng												